

Số: 02 /QĐ-TKT

Cao Bằng, ngày 11 tháng 01 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công khai dự toán năm 2026**  
**của Thống kê tỉnh Cao Bằng**

**TRƯỞNG THỐNG KÊ THỐNG KÊ TỈNH CAO BẰNG**

*Căn cứ Quyết định số 912/QĐ-CTK ngày 11/7/2025 của Cục Thống kê quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Cục Thống kê;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 1401/QĐ-CTK ngày 30/12/2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 của Cục Thống kê;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tổ chức - Hành chính.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 của Thống kê tỉnh Cao Bằng (có biểu chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trưởng phòng Phòng Tổ chức - Hành chính, Kế toán Thống kê tỉnh và các đơn vị thuộc Thống kê tỉnh Cao Bằng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Ban KHTC;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, TCHC.



**Phạm Thị Phương**

Đơn vị: Thống kê tỉnh Cao Bằng

Chương: 018

**DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÔNG KHAI NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 02/QĐ-TKT ngày 11 tháng 01 năm 2026 của Trưởng Thống kê Thống kê tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
		<b>Mã chương: 018</b>
	<b>DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÔNG KHAI NĂM 2026</b>	<b>32.472.000</b>
<b>A</b>	<b>SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ (LOẠI 070)</b>	<b>48.000</b>
<b>I</b>	<b>ĐÀO TẠO LẠI, BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ KHÁC CHO CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC (Khoản 085)</b>	<b>48.000</b>
<b>1</b>	<b>Kinh phí không thực hiện tự chủ</b>	<b>48.000</b>
-	Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trong nước	48.000
<b>B</b>	<b>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC (LOẠI 340 - KHOẢN 341)</b>	<b>32.424.000</b>
<b>I</b>	<b>Kinh phí thực hiện tự chủ</b>	<b>18.134.000</b>
<b>1</b>	<b>Quỹ lương</b>	<b>14.313.000</b>
-	Quỹ tiền lương biên chế	14.313.000
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính theo định mức</b>	<b>3.821.000</b>
-	Chi quản lý hành chính theo định mức	3.821.000
<b>II</b>	<b>Kinh phí không thực hiện tự chủ</b>	<b>14.290.000</b>
<b>1</b>	<b>Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP</b>	<b>692.000</b>
<b>2</b>	<b>Kinh phí thực hiện Tổng điều tra kinh tế, Tổng điều tra nông nghiệp và nông thôn và điều tra thường xuyên, định kỳ theo quy định</b>	<b>13.598.000</b>
-	Kinh phí các cuộc điều tra thống kê thường xuyên	5.779.000
-	Kinh phí thực hiện Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp	662.000
-	Kinh phí các cuộc điều tra định kỳ	1.083.000
+	Điều tra lập bảng cân đối liên ngành và tính toán hệ số chi phí trung gian	933.000
+	Điều tra nhu cầu thông tin và mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê năm 2026	150.000
-	Kinh phí thực hiện Tổng điều tra kinh tế	6.074.000